

Số: 2965 /BHXH -TCKT

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

V/v giao chỉ tiêu phân đầu chi trả qua
phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công: Thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021, Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam đã ban hành Kế hoạch số 1764/KH-BHXH ngày 23/5/2019 về thực hiện đẩy mạnh chi trả dịch vụ an sinh xã hội qua phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Để phân đầu đạt mục tiêu Thủ tướng Chính phủ giao, BHXH Việt Nam hướng dẫn và yêu cầu BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là BHXH tỉnh) một số nội dung sau:

1. BHXH Việt Nam giao chỉ tiêu vận động, khuyến khích phát triển số người nhận lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp qua phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt ở khu vực đô thị cho BHXH tỉnh giai đoạn 2019-2021 (phụ lục kèm theo).

2. Yêu cầu Giám đốc BHXH tỉnh thực hiện và chỉ đạo thực hiện

a) Căn cứ chỉ tiêu được BHXH Việt Nam giao, báo cáo, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh thực hiện công tác truyền thông, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương về mục tiêu Quyết định số 241/QĐ-TTg và Nghị quyết số 02/NQ-CP.

b) Xây dựng kế hoạch, giải pháp triển khai thực hiện đạt chỉ tiêu được BHXH Việt Nam giao chi tiết từng quận, huyện, thị xã trực thuộc.

c) Phối hợp với cơ quan bưu điện, ngân hàng và các đơn vị có liên quan trên địa bàn tuyên truyền, vận động, khuyến khích phát triển người nhận các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp qua phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, phù

hợp với điều kiện và nhu cầu của người thụ hưởng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện giao dịch điện tử, sử dụng chữ ký số trong việc trao đổi, chia sẻ thông tin giữa cơ quan BHXH với ngân hàng, cơ quan bưu điện.

đ) Kịp thời báo cáo, đề xuất các giải pháp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chỉ tiêu được BHXH Việt Nam giao.

e) Định kỳ sơ kết, tổng kết, đề xuất khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có nhiều thành tích vận động, phát triển người nhận các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp qua phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

f) Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện về BHXH Việt Nam trước ngày 15 tháng 11 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Vụ Tài chính – Kế toán

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện nội dung hướng dẫn tại văn bản này.

b) Kịp thời đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện của BHXH tỉnh.

c) Tổng hợp, đề xuất khen thưởng đối với tập thể, cá nhân trong thực hiện vận động, phát triển người nhận các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp qua phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị BHXH các tỉnh phản ánh về BHXH Việt Nam (Vụ Tài chính – Kế toán) để được hướng dẫn./. *hu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng giám đốc (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT (02).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Khương
Nguyễn Đình Khương



Chỉ tiêu phát triển người nhận trợ cấp BHXH, TCTN qua phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt tại khu vực đô thị của các tỉnh, thành phố giai đoạn 2019-2021
 Quyết định ban hành kèm theo Công văn số 2965 /BHXH-TCTN ngày 15 tháng 08 năm 2019 của BHXH Việt Nam) *an*

STT	BHXH tỉnh, thành phố	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021			
		Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân	Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân	Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Hà Nội	22%	9%	96%	42%	35%	30%	100%	55%	45%	40%	100%	62%
2	TP. Hồ Chí Minh	53%	57%	97%	69%	58%	62%	100%	73%	68%	72%	100%	80%
3	An Giang	44%	49%	44%	46%	49%	54%	49%	51%	59%	64%	59%	61%
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	33%	8%	8%	16%	38%	13%	13%	21%	48%	23%	23%	31%
5	Bạc Liêu	34%	20%	49%	34%	47%	36%	54%	45%	51%	51%	64%	55%
6	Bắc Giang	8%	20%	20%	16%	13%	50%	100%	54%	23%	50%	100%	58%
7	Bắc Kạn	13%	20%	62%	32%	18%	25%	67%	37%	28%	35%	77%	47%
8	Bắc Ninh	8%	8%	100%	39%	15%	15%	100%	43%	23%	23%	100%	49%
9	Bến Tre	24%	20%	20%	21%	50%	50%	50%	50%	50%	70%	70%	63%
10	Bình Dương	18%	25%	87%	44%	34%	40%	97%	57%	46%	50%	100%	65%
11	Bình Định	35%	15%	57%	36%	50%	20%	75%	48%	60%	30%	85%	58%
12	Bình Phước	20%	10%	10%	13%	30%	15%	20%	22%	50%	23%	25%	33%
13	Bình Thuận	44%	19%	30%	31%	49%	26%	39%	38%	59%	34%	45%	46%
14	Cà Mau	37%	18%	19%	24%	42%	30%	25%	24%	52%	35%	34%	29%
15	Cao Bằng	22%	15%	10%	16%	35%	30%	20%	28%	50%	50%	50%	50%
16	Cần Thơ	43%	19%	30%	31%	50%	26%	37%	38%	58%	34%	45%	46%
17	Đà Nẵng	34%	33%	60%	42%	40%	45%	67%	51%	49%	50%	75%	58%
18	Đắk Lắk	25%	39%	57%	40%	42%	48%	62%	51%	43%	54%	72%	56%
19	Đắk Nông	22%	22%	53%	32%	30%	30%	58%	39%	40%	40%	68%	49%
20	Điện Biên	17%	24%	55%	32%	23%	29%	60%	37%	32%	39%	70%	47%
21	Đồng Nai	24%	37%	100%	53%	29%	48%	100%	59%	39%	53%	100%	64%
22	Đồng Tháp	35%	11%	8%	18%	48%	39%	13%	33%	50%	50%	23%	41%
23	Gia Lai	23%	25%	20%	23%	40%	40%	30%	37%	45%	45%	40%	43%
24	Hà Giang	17%	60%	65%	48%	30%	77%	90%	66%	32%	86%	94%	71%
25	Hà Nam	8%	8%	77%	31%	13%	30%	93%	45%	23%	40%	96%	53%
26	Hà Tĩnh	10%	8%	8%	9%	15%	13%	13%	14%	25%	23%	23%	24%
27	Hải Dương	8%	13%	100%	40%	13%	18%	100%	44%	23%	28%	100%	50%

STT	BHXH tỉnh, thành phố	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021			
		Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân	Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân	Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
28	Hải Phòng	16%	20%	99%	45%	22%	50%	100%	57%	31%	55%	100%	62%
29	Hậu Giang	23%	15%	8%	15%	34%	22%	20%	25%	43%	30%	30%	34%
30	Hòa Bình	15%	40%	45%	33%	20%	60%	65%	48%	30%	80%	90%	67%
31	Hưng Yên	8%	20%	80%	36%	17%	40%	96%	51%	23%	50%	96%	56%
32	Khánh Hòa	45%	45%	41%	44%	63%	55%	61%	60%	67%	60%	66%	64%
33	Kiên Giang	35%	17%	55%	36%	51%	34%	78%	54%	60%	50%	90%	67%
34	Kon Tum	30%	24%	66%	40%	43%	29%	76%	49%	47%	39%	84%	57%
35	Lai Châu	20%	22%	8%	17%	25%	27%	20%	24%	35%	37%	25%	32%
36	Lạng Sơn	13%	8%	8%	10%	20%	20%	20%	20%	30%	30%	30%	30%
37	Lào Cai	37%	33%	8%	26%	42%	50%	30%	41%	52%	58%	50%	53%
38	Lâm Đồng	36%	33%	92%	54%	41%	38%	97%	59%	51%	48%	100%	66%
39	Long An	38%	30%	98%	55%	45%	45%	98%	63%	50%	50%	98%	66%
40	Nam Định	8%	8%	8%	8%	15%	15%	15%	15%	23%	23%	23%	23%
41	Nghệ An	12%	8%	100%	40%	17%	13%	100%	43%	27%	23%	100%	50%
42	Ninh Bình	8%	8%	8%	8%	14%	13%	13%	13%	23%	23%	23%	23%
43	Ninh Thuận	48%	27%	20%	32%	55%	50%	50%	52%	63%	55%	55%	58%
44	Phú Thọ	8%	8%	8%	8%	13%	13%	13%	13%	23%	23%	23%	23%
45	Phú Yên	36%	45%	57%	46%	41%	50%	62%	51%	51%	60%	72%	61%
46	Quảng Bình	20%	20%	40%	27%	45%	40%	50%	45%	50%	50%	60%	53%
47	Quảng Nam	22%	12%	16%	17%	35%	18%	21%	25%	40%	27%	31%	33%
48	Quảng Ngãi	35%	29%	86%	50%	45%	35%	91%	57%	50%	50%	100%	67%
49	Quảng Ninh	17%	8%	100%	42%	40%	25%	100%	55%	50%	50%	100%	67%
50	Quảng Trị	27%	26%	30%	28%	46%	36%	50%	44%	49%	50%	67%	55%
51	Sóc Trăng	28%	30%	85%	48%	40%	70%	100%	70%	50%	80%	100%	77%
52	Sơn La	12%	8%	32%	17%	24%	13%	50%	29%	33%	32%	65%	43%
53	Tây Ninh	33%	22%	67%	41%	45%	35%	75%	52%	50%	50%	85%	62%
54	Thái Bình	10%	10%	8%	9%	17%	26%	15%	19%	25%	28%	23%	25%
55	Thái Nguyên	10%	11%	81%	34%	24%	24%	90%	46%	29%	29%	96%	51%
56	Thanh Hóa	20%	8%	10%	13%	32%	15%	35%	27%	40%	33%	50%	41%
57	Thừa Thiên Huế	24%	21%	67%	37%	42%	35%	72%	50%	45%	40%	82%	56%
58	Tiền Giang	43%	9%	8%	20%	52%	30%	34%	39%	59%	39%	42%	47%

STT	BHXH tỉnh, thành phố	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021			
		Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân	Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân	Lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng	BHXH một lần	Trợ cấp thất nghiệp	Bình quân
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
59	Trà Vinh	33%	10%	100%	48%	50%	27%	100%	59%	60%	37%	100%	66%
60	Tuyên Quang	12%	35%	80%	42%	18%	55%	97%	57%	27%	70%	99%	65%
61	Vĩnh Long	38%	8%	49%	32%	55%	22%	66%	48%	65%	32%	76%	58%
62	Vĩnh Phúc	8%	8%	97%	38%	20%	16%	100%	45%	35%	33%	100%	56%
63	Yên Bái	13%	10%	47%	23%	18%	15%	55%	29%	28%	25%	65%	39%